VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS(29 ETB)

CẦN GIỜ

SHEET 6329 I
SERIES L7014

106°45′ 692000m.E. 10°30′ 1161000m.N. 10°15′ 107°00′

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1967
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1967

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
- National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 1 / LTL 88
- Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ, Hương-lộ hay khác — TL 17A / 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — Cầu gỗ
- Steel — Cầu sắt
- Concrete — Cầu xây
- Footbridge — Cầu nhỏ
- Ferry — Phà
- Ford — Chỗ lội qua
- Road on levee — Đường đắp
- Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ Thần-tự Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân boundary — Ranh giới Phân
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên, vùng hay địa-điểm — HÀO LỒNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gỗi; Bụi rậm
Pine; Bamboo — Thông; Tre

Depth curves; Soundings in meters — Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks — Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse — Đầy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef — Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef — Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed — Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment — Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier — Cầu tàu hay đê biển

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID — EVEREST
GRID — 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM — MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM — INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC Ô VUÔNG — EVEREST; UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU — U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN — HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR BN. US ARMY. 1968
COMPILATION METHOD	PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY	NGS. VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM	NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY	29TH ENGR. BN. (BT) 12-68

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DỰ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ao	pond
Ấp	settlement
Cửa	river mouth
Cù lao	island
Dìa	pond
Kinh	canal
Mũi	cape
Ngã ba	confluence
Rạch	river, stream
Sông	river, stream
Tắc	stream
Vịnh	gulf, bay
Xóm	settlement

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°20′ (6 MILS; MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — 1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL) — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE — CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES — NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS — BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

Sheet 6329 I falls within 1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Gia Định
1. Quận Quảng Xuyên
2. Quận Cần Giờ
B. Tỉnh Gò Công
3. Quận Hòa Tân
4. Quận Hòa Lạc
5. Quận Hòa Bình

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XS YS
700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1134000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:
SAMPLE POINT:
1. Read letters identifying 100.000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
SAMPLE REFERENCE:

PHƯƠNG PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ
THÍ DỤ: △2
1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét vuông của điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hì ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiê DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN (ghi bên trái hay bên phải bản đồ hì trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu đường kẻ ngang đến địa-điểm:
THÍ DỤ:
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một đ Bắc, Nam hay 18° đông, TI mệnh-danh khu kẻ ô:

CẦN GIỜ, VIETNAM STOCK NO. L70